

Số: 36/QĐ-PKT

Vĩnh Thịnh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt sửa đổi E-HSMT
Gói thầu: Toàn bộ Khối lượng thi công xây dựng
Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH31
Địa điểm: Xã Vĩnh Thịnh, tỉnh Gia Lai

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND xã Vĩnh Thịnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 xã Vĩnh Thịnh;

Căn cứ Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Vĩnh Thịnh về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH31;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-KT ngày 20/10/2025 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thịnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 31;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-PKT ngày 22/10/2025 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thịnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 31;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-PKT ngày 27/10/2025 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thịnh về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 31;

Theo đề nghị của Đơn vị tư vấn đấu thầu tại Tờ trình số 177/TTr-TCG ngày 29/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi E-HSMT gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH31 với các nội dung như sau:

1. Nội dung sửa đổi E-HSMT: Sửa đổi Bảng kê hạng mục công việc mời thầu theo bảng đính kèm.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 33/QĐ-PKT ngày 27/10/2025 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thịnh về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 31.

Điều 3. Giao Bộ phận Đầu tư xây dựng, Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thiên Tường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Quốc Tuấn

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Quyết định số:36/QĐ-PKT ngày 29/10/2025 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thịnh)

THEO E-HSMT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT				ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI			
STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính	STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	Tuyến số 01			1	ĐOẠN 1 (TỪ THÔN VĨNH PHÚC ĐẾN CẦU VĨNH HIỆP)		
1.1	MẶT ĐƯỜNG:			1.1	I - MẶT ĐƯỜNG:		
1.1.1	1. PHẦN XÂY ĐÚC			1.1.1	1. PHẦN XÂY ĐÚC		
1.1.1.1	Cắt bê tông mặt đường bằng máy - Chiều dày $\leq 20\text{cm}$	41,000	m	1.1.1.1	Cắt bê tông mặt đường bằng máy - Chiều dày $\leq 20\text{cm}$	41,000	m
1.1.1.2	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	43,822	m ³	1.1.1.2	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	43,822	m ³
1.1.1.3	Xúc xả bần lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	0,438	100m ³	1.1.1.3	Xúc xả bần lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m ³	0,438	100m ³
1.1.1.4	Vận chuyển xà bần bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$. Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển $1,5 \times 1 = 1,5$	4,382	10m ³	1.1.1.4	Vận chuyển xà bần bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$. Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển $1,5 \times 1 = 1,5$	4,382	10m ³
1.1.1.5	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1,0km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$ Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển $1,5 \times 1,0 = 1,5$	4,382	10m ³	1.1.1.5	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1,0km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$ Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển $1,5 \times 1,0 = 1,5$	4,382	10m ³
1.1.1.6	Bê tông mặt đường dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$, bê tông M300, đá 2x4, PCB40	1.154,569	m ³	1.1.1.6	Bê tông mặt đường dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$, bê tông M300, đá 2x4, PCB40	1.147,139	m ³
1.1.1.7	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	14,535	100m ²	1.1.1.7	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	12,654	100m ²
1.1.1.8	Bạt nhựa lót móng	5.248,042	m ²	1.1.1.8	Bạt nhựa lót móng	5.214,267	m ²
1.1.1.9	Khe dọc mặt đường kt(1,0x6)cm	34,560	m	1.1.1.9	Khe dọc mặt đường kt(1,0x6)cm	34,560	m
1.1.1.10	Khe co mặt đường kt(1,0x6)cm	799,200	m	1.1.1.10	Khe co mặt đường kt(1,0x6)cm	799,200	m
1.1.1.11	Khe giãn mặt đường kt(2,0x22)cm	116,000	m	1.1.1.11	Khe giãn mặt đường kt(2,0x22)cm	116,000	m
1.2	PHẦN ĐẤT			1.2	2. PHẦN ĐẤT	-	
1.2.1	Đào khuôn đường bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III	12,357	100m ³	1.2.1	Đào khuôn đường bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất II	12,269	100m ³

THEO E-HSMT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT				ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI			
STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính	STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.2.2	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng đất đào móng)	0,865	100m3	1.2.2	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng đất đào móng)	0,866	100m3
1.2.3	Vận chuyển đất đổ thải bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1= 1,5	113,790	10m3	1.2.3	Vận chuyển đất đổ thải bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1= 1,5	112,909	10m3
1.2.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1.5km tiếp theo trong phạm vi ≤10km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1,0= 1,5	113,790	10m3	1.2.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1.5km tiếp theo trong phạm vi ≤10km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1,0= 1,5	112,909	10m3
1.3	BIỂN BÁO 01 CẢI:			1.3	3. BIỂN BÁO 01 CẢI:	-	
1.3.1	Đào móng bằng bằng thủ công- Cấp đất III	0,735	1m3	1.3.1	Đào móng bằng bằng thủ công- Cấp đất III	0,368	1m3
1.3.2	Bê tông móng M150, đá 2x4, PCB40	0,295	m3	1.3.2	Bê tông móng M150, đá 2x4, PCB40	0,295	m3
1.3.3	Ván khuôn móng dài	0,035	100m2	1.3.3	Ván khuôn móng dài	0,035	100m2
1.3.4	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	0,060	m3	1.3.4	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	0,061	m3
1.3.5	Thép chân trụ D14	0,004	tấn	1.3.5	Thép chân trụ D14	0,003	tấn
1.3.6	Cung cấp trụ biển tên đường thép mạ kẽm sơn trắng, đồ đường kính D76 dày 2mm, dài 2,95m	14,750	m	1.3.6	Cung cấp trụ biển tên đường thép mạ kẽm sơn trắng, đồ đường kính D76 dày 2mm, dài 2,95m	14,750	m
1.3.7	Biển báo hình tam giác A70, dày 2mm, dán decal 3900 (có nẹp)	5,000	cái	1.3.7	Biển báo hình tam giác A70, dày 2mm, dán decal 3900 (có nẹp)	5,000	cái
1.3.8	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm, dày 2mm, dán decal 3900	5,000	cái	1.3.8	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm, dày 2mm, dán decal 3900	5,000	cái
2	Tuyến số 02			2	ĐOẠN 2 (GIÁP CẦU ĐỊNH BÌNH)		
2.1	Cắt sàn bê tông bằng máy - Chiều dày ≤20cm	14,000	m	2.1	Cắt sàn bê tông bằng máy - Chiều dày ≤20cm	21,000	m
2.2	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	6,160	m3	2.2	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	9,240	m3
2.3	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m3	0,062	100m3	2.3	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,25m3	0,092	100m3

THEO E-HSMT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT				ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI			
STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính	STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.4	Vận chuyển xà bần bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km.Vận chuyển 1km đường loại 4; Hệ số vận chuyển 1,35x1= 1,35	0,616	10m3	2.4	Vận chuyển xà bần bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km.Vận chuyển 1km đường loại 4; Hệ số vận chuyển 1,35x1= 1,35	0,924	10m ³ /1km
2.5	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	0,616	10m3	2.5	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	0,924	10m3
2.6	Bê tông mặt đường M300, đá 2x4, PCB40	6,160	m3	2.6	Bê tông mặt đường M300, đá 2x4, PCB40	9,240	m3
2.7	Bạt nhựa lót móng	28,000	m2	2.7	Bạt nhựa lót móng	42,000	m2
2.8	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	0,035	100m2	2.8	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	0,052	100m2
2.9	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	1,776	100m3	2.9	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	1,371	100m3
2.10	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng đất đào)	0,939	100m3	2.10	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng đất đào)	0,534	100m3
2.11	Bạt nhựa lót móng	13,500	m2	2.11	Bạt nhựa lót móng	13,500	m2
2.12	Bê tông hố ga, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	12,954	m3	2.12	Bê tông hố ga, bê tông M250, đá 2x4, PCB40	12,954	m3
2.13	Ván khuôn thép hố ga	0,992	100m2	2.13	Ván khuôn thép hố ga	0,991	100m2
2.14	Bê tông tấm đan M200, đá 1x2, PCB40	0,864	m3	2.14	Bê tông tấm đan M200, đá 1x2, PCB40	0,864	m3
2.15	Ván khuôn kim loại tấm đan	0,043	100m2	2.15	Ván khuôn kim loại tấm đan	0,043	100m2
2.16	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	0,101	tấn	2.16	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	0,318	tấn
2.17	Cốt thép bậc thang hố ga, ĐK ≤18mm	0,036	tấn	2.17	Cốt thép bậc thang hố ga, ĐK ≤18mm	0,035	tấn
2.18	Cốt thép liên kết viền hố ga, ĐK ≤10mm	0,005	tấn	2.18	Cốt thép liên kết viền hố ga, ĐK ≤10mm	0,004	tấn
2.19	Thép viền hố ga	0,118	1 đoạn ống	2.19	Thép viền hố ga	0,117	tấn
2.20	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 3m - Đường kính 600mm, H10	1,000	1 đoạn ống	2.20	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính 600mm, H10	22,000	1 đoạn ống
2.21	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính 600mm, H10	1,000	1 đoạn ống	2.21	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 3m - Đường kính 600mm, H10	1,000	1 đoạn ống
2.22	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính 600mm, H30	2,000	1 đoạn ống	2.22	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính 600mm, H10	1,000	1 đoạn ống
2.23	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	52,000	cái	2.23	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính 600mm, H30	2,000	1 đoạn ống

THEO E-HSMT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT				ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI			
STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính	STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.24	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 600mm	25,000	mỗi nối	2.24	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	52,000	cái
2.25	Bê tông hồ thu nước mặt đường M200, đá 1x2, PCB40	0,562	m3	2.25	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 600mm	24,000	mỗi nối
2.26	Bộ khung, nắp chắn rác gang cầu 750x350mm	4,000	cái	2.26	Bê tông hồ thu nước mặt đường M200, đá 1x2, PCB40	0,562	m3
2.27	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315mm, chiều dày 18,7mm	0,020	100m	2.27	Bộ khung, nắp chắn rác gang cầu 750x350mm	4,000	cái
2.28	Bạt nhựa lót móng	1,530	m2	2.28	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315mm, chiều dày 18,7mm	0,020	100m
2.29	Ván khuôn móng dài	0,056	100m2	2.29	Bạt nhựa lót móng	1,530	m2
3	Tuyến số 03			2.30	Ván khuôn móng dài	0,056	100m2
3.1	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	6,934	100m3	2.31	Cốt thép liên kết viền hồ thu, ĐK ≤10mm	0,008	tấn
3.2	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng)	0,087	100m3	2.32	Thép viền hồ thu	0,033	tấn
3.3	Vận chuyển đất đổ thải bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1= 1,5	21,952	10m3	3	ĐOẠN 3 (TỪ NGHĨA TRANG LIỆT SỸ ĐẾN TRƯỜNG THCS HUỖNH THỊ ĐÀO)		
3.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1.5km tiếp theo trong phạm vi ≤10km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1,0= 1,5	21,952	10m3	3.1	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất II	2,293	100m3
3.5	Bê tông mặt đường M300, đá 2x4, PCB40	110,669	m3	3.2	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng)	0,087	100m3
3.6	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	49,286	m3	3.3	Vận chuyển đất đổ thải bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1= 1,5	21,952	10m3
3.7	Bạt nhựa lót móng	590,966	m2	3.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1.5km tiếp theo trong phạm vi ≤10km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1,0= 1,5	21,952	10m3

THEO E-HSMT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT				ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI			
STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính	STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.8	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	1,348	100m2	3.5	Bê tông mặt đường M300, đá 2x4, PCB40	110,669	m3
3.9	Khe co mặt đường kt(1,0x6)cm	90,424	m	3.6	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	10,824	m3
3.10	Khe giãn mặt đường kt(2,0x22)cm	14,000	m	3.7	Bạt nhựa lót móng	590,966	m2
3.11	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB40	636,000	m2	3.8	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	1,347	100m2
3.12	Lát gạch Terrazzo 30x30x3,2cm, vữa XM M75, PCB40	636,000	m2	3.9	Khe co mặt đường kt(1,0x6)cm	90,424	m
3.13	Bê tông bó nền, M200, đá 1x2, PCB40	4,800	m3	3.10	Khe giãn mặt đường kt(2,0x22)cm	14,000	m
3.14	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	2,400	m3	3.11	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB40	850,000	m2
3.15	Ván khuôn móng dài	1,440	100m2	3.12	Lát gạch Terrazzo 30x30x3,2cm, vữa XM M75, PCB40	850,000	m2
3.16	Bê tông bó vỉa M200, đá 1x2, PCB40	17,622	m3	3.13	Bê tông bó nền, M200, đá 1x2, PCB40	4,800	m3
3.17	Bê tông lót móng M150, đá 4x6, PCB40	7,832	m3	3.14	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤6	2,400	m3
3.18	Ván khuôn móng dài	0,522	100m2	3.15	Ván khuôn móng dài	1,440	100m2
3.19	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	5,507	100m3	3.16	Bê tông bó vỉa M200, đá 1x2, PCB40	17,622	m3
3.20	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng đất đào)	3,408	100m3	3.17	Bê tông lót móng M150, đá 4x6, PCB40	7,832	m3
3.21	Bạt nhựa lót móng	22,500	m2	3.18	Ván khuôn móng dài	0,522	100m2
3.22	Bê tông hố ga, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	28,364	m3	3.19	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	4,009	100m3
3.23	Ván khuôn thép hố ga	2,249	100m2	3.20	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng đất đào)	1,307	100m3
3.24	Bê tông tấm đan M200, đá 1x2, PCB40	2,760	m3	3.21	Vận chuyển đất đổ thải bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1= 1,5	25,318	10m3

THEO E-HSMT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT				ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI			
STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính	STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.25	Ván khuôn kim loại tấm đan	0,113	100m2	3.22	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển 1.5km tiếp theo trong phạm vi ≤10km; Vận chuyển 1km đường loại 5; Hệ số vận chuyển 1,5x1,0= 1,5	25,318	10m3
3.26	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	0,690	tấn	3.23	Bạt nhựa lót móng	22,500	m2
3.27	Cốt thép bậc thang hồ ga, ĐK ≤18mm	0,065	tấn	3.24	Bê tông hồ ga, bê tông M250, đá 2x4, PCB40	28,364	m3
3.28	Cốt thép liên kết viền hồ ga, ĐK ≤10mm	0,021	tấn	3.25	Ván khuôn thép hồ ga	2,248	100m2
3.29	Thép viền hồ ga	0,510	tấn	3.26	Bê tông tấm đan M200, đá 1x2, PCB40	2,760	m3
3.30	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính 600mm,H10	54,000	1 đoạn ống	3.27	Ván khuôn kim loại tấm đan	0,112	100m2
3.31	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 3m - Đường kính 600mm,H10	3,000	1 đoạn ống	3.28	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	0,689	tấn
3.32	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính 600mm,H10	3,000	1 đoạn ống	3.29	Cốt thép bậc thang hồ ga, ĐK ≤18mm	0,065	tấn
3.33	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 1m - Đường kính 600mm,H10	4,000	1 đoạn ống	3.30	Cốt thép liên kết viền hồ ga, ĐK ≤10mm	0,008	tấn
3.34	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	124,000	cái	3.31	Thép viền hồ ga	0,215	tấn
3.35	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 600mm	62,000	mỗi nối	3.32	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính 600mm,H10	54,000	1 đoạn ống
3.36	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kw	0,288	m3	3.33	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 3m - Đường kính 600mm,H10	3,000	1 đoạn ống
3.37	Bê tông hồ thu nước mặt đường M200, đá 1x2, PCB40	1,435	m3	3.34	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính 600mm,H10	3,000	1 đoạn ống
3.38	Bộ khung, nắp chắn rác gang cầu 750x350mm	11,000	cái	3.35	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 1m - Đường kính 600mm,H10	4,000	1 đoạn ống
3.39	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315mm, chiều dày 18,7mm	0,055	100m	3.36	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	124,000	cái
3.40	Bạt nhựa lót móng	4,208	m2	3.37	Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm - Đường kính 600mm	62,000	mỗi nối
3.41	Ván khuôn móng dài	0,154	100m2	3.38	Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép đỉnh tường hồ ga bằng máy khoan bê tông 1,5kw	0,288	m3

THEO E-HSMT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT				ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI			
STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính	STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.42	Cốt thép liên kết viền hồ thu, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,023	tấn	3.39	Bê tông hồ thu nước mặt đường M200, đá 1x2, PCB40	1,545	m3
3.43	Thép viền hồ thu	0,093	tấn	3.40	Bộ khung, nắp chắn rác gang cầu 750x350mm	11,000	cái
				3.41	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315mm, chiều dày 18,7mm	0,055	100m
				3.42	Bạt nhựa lót móng	4,208	m2
				3.43	Ván khuôn móng dài	0,154	100m2
				3.44	Cốt thép liên kết viền hồ thu, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,022	tấn
				3.45	Thép viền hồ thu	0,092	tấn